

**Biểu 1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH VỀ KẾ HOẠCH NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 498 /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu Nghị quyết năm 2021	ƯTH 2021	Mức độ hoàn thành (Đạt, không đạt, vượt)
1	<b>Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn</b>	%	7 - 7,5	6.67	Không đạt
	<i>Trong đó:</i> Nông, lâm nghiệp	%	3 - 3,5	5.86	
	Công nghiệp - xây dựng	%	8 - 9	9.31	
	Dịch vụ	%	7 - 8	5.66	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	8 - 9	7.41	
2	<b>Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)</b>				Đạt
	- Nông, lâm nghiệp	%	22 - 23	22.14	
	- Công nghiệp - xây dựng	%	23 - 24	23.21	
	- Dịch vụ	%	49 - 50	49.95	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	4 - 5	4.70	
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	Triệu đồng	47 - 48	46.9	Không đạt
4	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người	3.280	1.622.9	Không đạt
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	1.900	773.0	
5	Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tăng	%	8 - 9	8.33	Đạt
6	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	5.835.0	10.649.6	Vượt
	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	10.737.3	12.228.4	
7	Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	28.000 - 29.000	28.900.0	Đạt
8	Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	10	10	Đạt
9	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	90,6	90.6	Vượt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu Nghị quyết năm 2021	ƯTH 2021	Mức độ hoàn thành (Đạt, không đạt, vượt)
	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa	%	68	69.9	
10	Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	20	20	Đạt
11	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn	%	40,7	45.9	Vượt
12	Tổng số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	160	172	Đạt
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	11,1	11.1	
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	31	32.5	
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	93,6	86.9	
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	58	57.2	Không đạt
14	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	$\geq 3$	2.0	Đạt*
15	Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí	%	$\geq 5$	<5	Đạt
	Giảm phạm pháp hình sự	%	$\geq 3$	12.4	
16	Trồng rừng mới	Ha	9.000	10.029	Đạt
	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	63,4	63.4	
17	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng dụng nước hợp vệ sinh	%	95,5	96.0	Vượt
18	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý	%	95,4	95.4	Đạt
	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	98	100.0	

\* Tại Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các nhóm nhiệm vụ trọng tâm tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện năm 2021 đặt mục tiêu là phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 2% trở lên theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2021 do tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định năm 2021 tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2021/ KH2021	U' TH2021/ TH2020	KH2022/ U' TH2021
3	- Nông, lâm nghiệp	%	23.16	22.31	22.14	20.92			
	- Công nghiệp - xây dựng	%	22.20	23.10	23.21	23.86			
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%	11.24	11.65	11.30	11.63			
	<i>+ Xây dựng</i>	%	10.96	11.45	11.91	12.23			
	- Dịch vụ	%	49.97	49.82	49.95	50.46			
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4.66	4.77	4.70	4.75			
4	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	Tr.đồng	44.34	47.90	46.91	51.21	97.93	105.81	109.17
5	<b>Tổng lượng khách du lịch</b>	Ng.người	1.604.0	3.280.0	1.622.9	3.460.0	49.48	101.18	213.20
	<b>Tổng doanh thu du lịch</b>	Tỷ đồng	639.3	1.900.0	773.0	2.600.0	40.68	120.91	336.35
6	<b>Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu</b>	Tr. USD	2.810.0	3.080.0	4.270.0	5.500.0	138.64	151.96	128.81
	- Kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD	1.220.0	1.340.0	1.370.0	2.140.0	102.24	112.30	156.20
	<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương</i>	Tr. USD	120.0	130.0	130.0	142.0	100.00	108.33	109.23
	- Kim ngạch nhập khẩu	Tr. USD	1.590.0	1.740.0	2.900.0	3.360.0	166.67	182.39	115.86
7	<b>Thu ngân sách địa phương</b>								
	- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	7.196.4	5.835.0	10.649.6	7.850.0	182.51	147.99	73.71
	Trong đó: + Thu nội địa	Tỷ đồng	2.902.8	2.385.0	2.855.0	2.350.0	119.71	98.35	82.31
	<i>Tr.đó: Thu từ tiền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	807.5	600.0	740.0	536.0	123.33	91.65	72.43
	<i>Thu từ xổ số kiến thiết</i>	Tỷ đồng	14.7	11.0	16.5	13.0	149.77	112.35	78.91
	+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	4.291.0	3.450.0	7.790.0	5.500.0	225.80	181.54	70.60
	+ Thu các khoản huy động, đóng góp		2.6		4.6				
8	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	Tỷ đồng	13.697.4	10.737.3	12.228.4	10.984.2	113.89	89.28	89.83
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	9.147.0	8.875.3	9.059.3	9.663.6	102.07	99.04	106.67
	<i>Tr. đó: Chi đầu tư phát triển</i>	Tỷ đồng	1.465.8	1.463.7	1.808.2	1.267.0	123.54	123.36	70.07
	<i>Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế)</i>	Tỷ đồng	7.610.3	7.229.9	6.994.7	8.103.9	96.75	91.91	115.86
	- Chi các CTMT và nhiệm vụ khác	Tỷ đồng	2.384.4	1.862.0	1.749.5	1.320.6	93.96	73.37	75.48
9	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	26.800.0	28.900.0	28.900.0	31.860.0	100.00	107.84	110.24

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2021/ KH2021	U' TH2021/ TH2020	KH2022/ U' TH2021
10	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ	49/63	40-45/63	40-45/63	40-45/63			
11	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ	37/63	20-25/63	20-25/63	20-25/63			
12	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	DN	424	450	490	550	108.89	115.57	112.24
	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	DN	3.148	3.550	3.450	3.850	97.18	109.59	111.59
13	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	30	30	40	40	133.33	133.33	100.00
	Tổng số hợp tác xã đang hoạt động	HTX	304	345	348	364	100.87	114.47	104.60
14	<b>Về đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo</b>								
	- Tổng số dự án FDI còn hiệu lực	Dự án	30	35	30.0	35.0			
	- Vốn đầu tư thực hiện	Tr. USD	2.5	38.0	2.5	38.0			
	- Vốn đăng ký	Tr. USD	275.20	290.00	275.2	290			
<b>II CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>									
1	<b>Xây dựng thêm xã đạt chuẩn nông thôn mới</b>	Xã	16	10	10	10			
	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	65	75	75.0	85.0			
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		41.4					
2	<b>Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới</b>	%		9.1					
3	<b>Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông</b>	%	86.1	90.6	90.6	92.8			
	<b>Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa</b>	%	65.0	68.0	69.9	72.0			
4	<b>Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia</b>	Trường	21	20	20	15			
	<b>Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia</b>	Trường	232	252	252	267			
5	<b>Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn</b>	%	37.0	40.7	45.9	49.0			
6	<b>Tổng số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã</b>	Xã	161	160	172	180			
	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	80.5	80.0	86.0	90.0			
	<b>Số bác sỹ/vận dân</b>	Bác sỹ	11.0	11.1	11.1	11.2			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2021/ KH2021	U' TH2021/ TH2020	KH2022/ U' TH2021
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	30.7	31.0	32.5	32.5			
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	93.0	93.6	86.9	90.4			
7	Dân số trung bình	Ngh.người	788.7	795.8	795.0	801.2			
	Mật độ dân số	Ng./Km2	94.9	95.8	95.7	96.4			
8	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Ngh.người	500.4	510.0	504.3	507.8			
9	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	60.8	62.3	60.2	59.7			
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	56.0	58.0	57.2	60.0			
	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Ngh.người	15.0	14.0	14.1	15.0			
11	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	3.01	3.00	2.00	3.00			
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	7.88	4.89	5.89				
12	Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí	%	≥5	≥5	<5	≥5			
	Giảm phạm pháp hình sự hằng năm	%		≥3	12.40	≥3			
III	<b>CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG</b>								
1	Trồng rừng mới hằng năm	Ha	9 .954	9 .000	10 .029	9 .000			
	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	63.0	63.4	63.4	63.8			
2	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95.0	95.5	96.0	97.0			
3	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý	%	95.0	95.4	95.4	96.2			
4	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	98.0	98.0	100.0	100.0			

**Biểu 3. DANH MỤC NGHỊ QUYẾT, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN KT-XH, CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐÃ TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN VÀ BAN HÀNH NĂM 2021**

*(Kèm theo Báo cáo số 498 /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)*

STT	Số văn bản	Nội dung
<b>A</b>	<b>Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh</b>	
1	30-NQ/TU ngày 03/6/2021	Về phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030
2	43-NQ/TU ngày 23/8/2021	Về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025
3	46-NQ/TU ngày 08/9/2021	Về xây dựng nông thôn mới tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025
4	47-NQ/TU ngày 09/9/2021	Về thực hiện công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030
5	58-NQ/TU ngày 29/11/2021	Về công tác dân tộc và thực hiện Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030
6		Về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030
<b>B</b>	<b>Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy</b>	
1	36-NQ/TU ngày 25/6/2021	Về phát triển thương mại, dịch vụ tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
2	40-NQ/TU ngày 05/8/2021	Về xây dựng và phát triển thành phố Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050
3	45-NQ/TU ngày 01/9/2021	Về phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030
4	49-NQ/TU ngày 28/9/2021	Về chuyển đổi số tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
5	51-NQ/TU ngày 06/10/2021	Về bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Chi Lăng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
6		Về đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030
7		Về tiếp tục đổi mới, phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030
<b>D</b>	<b>Kế hoạch, chương trình, đề án của UBND tỉnh</b>	
1	99/KH-UBND ngày 04/5/2021	Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn
2	77/KH-UBND ngày 02/4/2021	Thực hiện Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 06/11/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, khu, cụm công nghiệp
3	825/QĐ-UBND ngày 19/4/2021	Phê duyệt Đề án phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030
4	112/KH-UBND ngày 19/5/2021	Thực hiện Chương trình tiếp tục tập trung phát triển nhanh kinh tế cửa khẩu, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2021- 2025

STT	Số văn bản	Nội dung
5	113/KH-UBND ngày 19/5/2021	Thực hiện Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 06/11/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025
6	43/CTr-UBND ngày 26/10/2021	Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025
7	16/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	Quyết định phê duyệt Đề án “Khám, chữa bệnh từ xa” giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
8	162/QĐ-UBND ngày 15/01/2021	Phê duyệt Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2026
9	34/KH-UBND ngày 31/01/2021	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND, ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025
10	234/QĐ-UBND ngày 07/02/2021	Phê duyệt Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2030
11	45/KH-UBND ngày 24/02/2021	Thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
12	50/KH-UBND ngày 02/3/2021	Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
13	56/KH-UBND ngày 05/3/2021	Triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số” trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025
14	57/KH-UBND ngày 08/3/2021	Thực hiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm và phòng, chống ngộ độc thực phẩm giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
15	70/KH-UBND ngày 22/3/2022	Kế hoạch thực hiện sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030
16	74/KH-UBND ngày 30/3/2021	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục thể thao xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025
17	800/QĐ-UBND ngày 04/4/2021	Phê duyệt Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
18	79/KH-UBND ngày 05/4/2021	Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025
19	741/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	Phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản Múa sư tử dân tộc Tày, Nùng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 -2030
20	855/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	Phê duyệt Đề án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử-văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030
21	19/CTr-UBND ngày 23/5/2021	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025
22	120/KH-UBND ngày 26/5/2021	Thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn



STT	Số văn bản	Nội dung
23	1029/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	Phê duyệt Đề án đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, gắn với chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu trong lĩnh vực nông lâm nghiệp giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030
24	129/KH-UBND ngày 05/6/2021	Thực hiện Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025
25	136/KH-UBND ngày 09/6/2021	Tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 12/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025
26	1201/QĐ-UBND ngày 21/6/2021	Ban hành Đề án bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025
27	154/KH-UBND ngày 11/7/2021	Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035 (giai đoạn 1, năm 2021-2025)
28	164/KH-UBND ngày 26/7/2021	Kế hoạch tổng thể phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 – 2030
29	171/KH-UBND ngày 03/8/2021	Thực hiện Chiến lược phát triển chăn nuôi, giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
30	184/KH-UBND ngày 09/9/2021	Phát triển doanh nghiệp công nghệ số tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030
31	192/KH-UBND ngày 27/9/2021	Phát triển thương mại, dịch vụ tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
32	194/KH-UBND ngày 30/9/2021	Hướng dẫn toàn dân tập luyện thể dục thể thao nâng cao sức khỏe, phát triển tầm vóc, thể lực, phòng, chống bệnh tật trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025
33	205/KH-UBND ngày 18/10/2021	Triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
34	195/KH-UBND ngày 02/10/2021	Thực hiện Nghị quyết số 40-NQ/TU, ngày 05/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050
35	198/KH-UBND ngày 04/10/2021	Thực hiện Chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
38	2124/QĐ-UBND ngày 10/10/2021	Phê duyệt Đề án “Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Lễ hội Đền Kỳ Cùng - Đền Tả Phủ, thành phố Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”
37	214/KH-UBND ngày 02/11/2021	Phòng, chống bệnh viêm gan vi rút trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025
38	215/KH-UBND ngày 03/11/2021	Thực hiện Chương trình phòng, chống mại dâm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025
39	2222/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	Về việc phê duyệt danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025
40	230/KH-UBND ngày 21/11/2022	Tổ chức thực hiện Nghị quyết số 43-NQ/TU ngày 23/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025